BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 4769 /QĐ-BNN-XD	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng
Dự án Nâng cấp trạm bơm Phù Sa

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-BNN-KH ngày 26/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp trạm bơm Phù Sa;

Căn cứ Quyết định số 2681/QĐ-BTNMT ngày 13/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nâng cấp trạm bơm Phù Sa;

Căn cứ Văn bản số 2215/UBND-KTN ngày 12/7/2022 của UBND thành phố Hà Nội ý kiến về đầu tư xây dựng dự án Nâng cấp trạm bơm Phù Sa;

Xét Tờ trình số 830/TTr-BQL-TĐ ngày 25/11/2022 của Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 trình thẩm định, phê duyệt dự án Nâng cấp trạm bơm Phù Sa kèm theo hồ sơ kèm theo hồ sơ thiết kế, thẩm tra;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình tại Báo cáo thẩm định số 1851/BC-XD-TĐ ngày 02/12/2022 và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp trạm bơm Phù Sa với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp trạm bơm Phù Sa.

2. Người quyết định đầu tư: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1.

4. Mục tiêu, nhiệm vụ, quy mô đầu tư xây dựng:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ dự án:

Đảm bảo cấp nước tưới ổn định cho khoảng 4.143 ha đất nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến 2030 của hệ thống thủy lợi Phù Sa, hỗ trợ cấp nguồn cho các nhu cầu dùng nước khác khi một phần diện tích hiện trạng được chuyển đổi: nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi,… với lưu lượng khoảng 4,10m^3/s (tương ứng với việc đảm bảo cung cấp nước cho 6.298 ha hiện trạng sản xuất nông nghiệp).

b) Quy mô đầu tư xây dựng: Xây dựng mới trạm bơm lấy nước từ sông Hồng trùng với tuyến trạm bơm dã chiến hiện trạng; gia cố kênh chính Phù Sa chiều dài 4,560km và sửa chữa, nâng cấp một số công trình trên kênh chính.

- Công trình đầu mối trạm bơm:

Lưu lượng thiết kế trạm bơm Q_{tk} = 12 m^3/s, gồm 06 máy bơm chìm trục đứng mỗi máy có Q=2m^3/s, cột nước thiết kế H_{tk}= 11,58m.

(Thông số kỹ thuật trạm bơm tại Phụ lục I kèm theo)

+ Nhà trạm được xây dựng phía ngoài đê tại K31+600 đê hữu Hồng, kích thước LxB = (18,0x24,1)m bao gồm cả buồng hút và bể hút, gồm 06 khoang lắp đặt bơm; cao trình sàn bơm +11,7m, cao trình đáy buồng hút -3,0m, cao trình đáy bể hút -1,5m; bể xả liền khối nhà máy, gồm 2 đoạn tổng cộng dài 24,58m; đoạn 1 có kích thước (LxB) = (10,6x21,5)m, cao trình đáy +8,00m; đoạn 2 dài 13,98m, chiều rộng biến đổi từ (21,5 ÷ 6,0)m, cao trình đáy +8,50m. Kết cấu nhà trạm bằng BTCT M250, gia cố nền kể cả bể xả bằng cọc BTCT M300.

+ Kênh hút: Mặt cắt hình thang dài 43m, hệ số mái m=2,0; đáy kênh rộng 21,5m, cao trình đáy kênh -1,5m; cao trình bờ kênh +5,0m. Đáy và mái kênh gia cố bằng thảm đá dày 30cm dưới lót lớp vải địa kỹ thuật; đáy kênh đoạn tiếp giáp cửa vào bể hút dài 5,0m bằng BTCT M250. Hai bên bờ kênh làm tường chắn bằng BTCT M250, có kết cấu dạng tường sườn bản chống, gia cố nền tường bằng cọc BTCT M300; gia cố đoạn cửa vào kênh hút bằng rồng đá theo mái hiện trạng.

+ Kênh xả: Dài 30,87m, nối tiếp bể xả với cống qua đê hiện trạng; từ cao trình +8,5 đến +11,5, có mặt cắt chữ nhật BxH = (6,0 x3,0)m bằng BTCT M250, từ cao trình +11,5 đến +13,5 có mặt cắt hình thang, mái m =2,0, gia cố mái bằng tấm bê tông trồng cỏ phía trong; bố trí cầu công tác kích thước LxB = (6,8x2,0)m bằng BTCT M250 qua kênh để phục vụ quản lý vận hành; gia cố nền kênh xả bằng BTCT M250

+ Cống lấy nước tự chảy: Bố trí bên phải trạm bơm, nx(BxH) = 2x(2,0x2,5)m, cao trình đáy cống +8,50m; kết cấu cống bằng BTCT M250. Cửa van bằng thép, vận hành bằng máy đóng mở chạy điện kiểu vít VĐ10.

+ Cống lấy nước qua đê: Tận dụng cống hiện có, sửa chữa phần nhà bao che máy đóng mở.

- Khu quản lý:

+ Nhà chứa tủ điện: Nhà 02 tầng, kích thước LxB = (16,5x7,9)m, diện tích xây dựng khoảng 130m^2; kết cấu khung cột BTCT M250, tường tầng 1 bằng BTCT M200, tầng 2 xây gạch không nung; xử lý nền bằng cọc BTCT M300;

+ Nhà điều hành: Nhà 01 tầng, kích thước LxB= (5x10)m, diện tích xây dựng khoảng 55,0m^2; kết cấu khung cột BTCT M250, tường xây gạch không nung;

+ Khuôn viên: Bố trí 02 tiểu khu, tiểu khu 1 phía bên trái nhà máy (nhà chứa tủ điện, trạm biến áp); tiểu khu 2 phía bên phải nhà máy (nhà điều hành). Trong khuôn viên bố trí đường vận hành, bồn hoa, trồng cây xanh tạo cảnh quan. Xung quanh khu quản lý là hàng rào bảo vệ bằng tường gạch xây không nung và hệ thống đèn cao áp chiếu sáng.

- Kênh và công trình trên kênh:

+ Kênh chính:

Đoạn từ K0 ÷ K4+170,42: Giữ nguyên hiện trạng kênh đã gia cố, chỉ nạo vét bùn cát đáy kênh;

Đoạn từ K4+170,42 ÷ K8+730,71: Nạo vét đáy kênh đạt cao trình thiết kế, gia cố mái kênh bằng BTCT M200 đổ tại chỗ; gia cố chân mái bằng dầm BTCT M200; khoá đỉnh mái kênh bằng BTCT M200 đổ tại chỗ.

+ Công trình trên kênh:

Cải tạo, nâng cấp cống điều tiết Thọ Lộc tại vị trí K5+025; bổ sung hệ thống đóng mở bằng điện cho cống điều tiết tại vị trí K12+00;

Cải tạo, nâng cấp 02 cống đầu kênh cấp 1: cống N4A; cống N5.

- Thiết bị cơ khí:

Máy bơm: Bơm chìm trục đứng 06 cái, Q_{TK} = 2,0m^3/s, H_{TK} = 11,58m, n = 420v/ph, hiệu suất (tại H_{TK}) ≥ 83%; động cơ điện N=355kW, cos Φ ≥ 0,85; ống hút, ống đẩy đường kính 1.300 mm, nắp đậy, khớp lắp ráp, van clape đồng bộ với mỗi máy bơm;

Thiết bị phụ: Máy khuấy phù sa 06 cái công suất 1,3kW; bơm tiêu phục vụ sửa chữa buồng hút, số lượng 02, loại bơm chìm, công suất khoảng 80m3/h, cột nước 10,0m;

Thiết bị nâng hạ: Cầu trục chân dê lắp đặt bơm, sức nâng 10 tấn; máy thả phai, vớt rác sức nâng 3 tấn;

Các thiết bị cơ khí thủy công: Phai sửa chữa, lưới chắn rác, gầu vớt rác buồng hút; cửa van và máy đóng mở cống lấy nước tự chảy, cống điều tiết trên kênh.

- Thiết bị điện:

Trạm biến áp gồm 2 máy 1.600 kVA–35(22)/0,4 kV cấp điện cho 6 tổ bơm và 1 máy biến áp tự dùng 100kVA-35(22)/0,4 kV; đường dây 35 kV dài khoảng 300 m; hệ thống các tủ điện cao thế và tủ điện hạ thế.

- Hệ thống thiết bị quan trắc: Chuyển vị đứng, ngang và mực nước thượng lưu, lưu lượng khai thác.

5. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; khảo sát, lập thiết kế cơ sở:

Liên danh Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo và Trung tâm Quy hoạch và Phát triển nông thôn 1.

6. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất:

- Địa điểm xây dựng: Xã Viên Sơn, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.

- Diện tích sử dụng đất: 15,94 ha.

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình và tần suất thiết kế:

- Loại dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Cấp công trình và tần suất thiết kế:

Cấp công trình: cấp III

Tần suất thiết kế: Tần suất lũ thiết kế 1,5%; tần suất lũ kiểm tra 0,5%; tần suất đảm bảo cấp nước tưới 85%

8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:

- Số bước thiết kế:

Thiết kế 02 bước: Thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công.

- Danh mục tiêu chuẩn được áp dụng: *(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*.

9. Khối lượng công tác chính:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
1	Đào đất	$100m^3$	946
2	Đắp đất	$100m^3$	814
3	Bê tông các loại	m^3	21.430
4	Xây lát gạch đá	m^3	2.086
5	Cọc bê tông	100m	87
6	Thép trong bê tông	tấn	1.411
7	Thép hình	tấn	170

10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư:

Tổng mức đầu tư: 350.300.000.000 đồng *(Ba trăm năm mươi tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).*

Trong đó:

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã gồm 10% dự phòng)	12.391.771.000	đồng
+ Chi phí xây dựng:	175.666.721.000	đồng
+ Chi phí thiết bị:	94.282.308.000	đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	4.252.924.000	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	15.392.389.000	đồng
+ Chi phí khác:	4.447.156.000	đồng
+ Chi phí dự phòng:	43.866.732.000	đồng

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

11. Tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2022 đến năm 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án:

a) Nguồn vốn đầu tư:

Vốn NSNN do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý là 350,3 tỷ đồng;

b) Dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: 350,3 tỷ đồng trong giai đoạn 2021-2025.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực.

14. Phương án tổng thể bồi thường, hỗ trợ và tái định cư:

- Phạm vi giải phóng mặt bằng gồm mặt bằng xây dựng công trình đầu mối trạm bơm và nạo vét, gia cố 4,56 km kênh chính với tổng diện tích sử dụng đất 159.406 m^2. Trong đó: Khu đầu mối 24.626 m^2, gồm: đất nông nghiệp 10.228,4 m^2, đất phi nông nghiệp 12.762,5 m^2; kênh chính 134.780 m^2 đất phi nông nghiệp.

Diện tích phải BT, HT-TĐC để giải phóng mặt bằng 10.228,4 m^2 đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm) khu đầu mối;

- Số hộ gia đình phải di chuyển, tái định cư: không;

- Kinh phí BT, HT-TĐC: 12.391.771.000 đồng (đã bao gồm 10% dự phòng).

15. Những lưu ý giai đoạn sau:

- Khảo sát địa hình, địa chất theo đúng các quy định hiện hành để nghiên cứu, tính toán, lựa chọn tối ưu giải pháp kỹ thuật cho các hạng mục, đảm bảo an

toàn công trình, hiệu quả kinh tế, thuận lợi khi khai thác vận hành;

- Nghiên cứu thiết kế kiến trúc nhà chứa tủ điện, nhà điều hành đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, hiện đại, phù hợp với cảnh quan, thân thiện với môi trường;

- Thiết kế các biện pháp thi công đầu mối trạm bơm đảm bảo phù hợp với điều kiện vừa thi công vừa phục vụ tưới;

- Lập quy trình kỹ thuật vận hành theo đúng các quy định hiện hành;

- Tổ chức lập Quy trình bảo trì công trình xây dựng theo các quy định tại Điều 31 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng, thi công xây dựng và Bảo trì công trình xây dựng;

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án theo quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Trách nhiệm của Chủ đầu tư trong quản lý chi phí, đấu thầu:

+ Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ các hạng mục công việc của dự án theo quy định tại Điều 33 Luật Đấu thầu, trừ các hạng mục công việc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật Đấu thầu.

+ Trường hợp điều chỉnh tổng mức đầu tư đã được phê duyệt (bao gồm cả trường hợp phần điều chỉnh tăng bằng phần điều chỉnh giảm), báo cáo Bộ xem xét, quyết định trước khi triển khai, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định nêu trên.

+ Lập, cập nhật, phê duyệt tổng dự toán của dự án và phê duyệt dự toán các hạng mục chi phí theo quy định tại khoản 3 Điều 11, khoản 2 Điều 14 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP làm cơ sở quản lý chi phí của dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. UBND thành phố Hà Nội chỉ đạo các ban ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan: (i) phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 trong quá trình triển khai thực hiện công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư; thi công xây dựng công trình để đảm bảo tiến độ; (ii) tổ chức bảo vệ phạm vi mặt bằng công trình đã được giải phóng mặt bằng đến khi công trình bàn giao đưa vào sử dụng (tránh trường hợp tái lấn chiếm); (iii) nhận bàn giao công trình hoàn thành trên địa bàn để quản lý, khai thác theo quy định;

2. Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 thực hiện chức năng chủ đầu tư (bao gồm cả công tác bồi thường hỗ trợ và tái định cư); chủ trì, phối hợp với địa phương tổ chức thực hiện lập, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư; chịu trách nhiệm triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành;

3. Cục Quản lý Xây dựng công trình là cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư và cơ quan chuyên môn về xây dựng, thực hiện chức

năng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, chịu trách nhiệm hướng dẫn chủ đầu tư tổ chức quản lý, thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành;

4. Vụ Kế hoạch, Vụ Tài chính và các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm xử lý các công việc liên quan đến quá trình thực hiện dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội; Giám đốc Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Lê Minh Hoan (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- UBND thành phố Hà Nội;
- Kho bạc NN TƯ và ĐP;
- Lưu: VT, XD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Nguyễn Hoàng Hiệp

Phụ lục I

BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT TRẠM BƠM PHÙ SA

Dự án: Nâng cấp Trạm bơm Phù Sa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Các chỉ tiêu	Ký hiệu	Đơn vị	Giá trị
I	**Nhà Trạm**			
1	Lưu lượng thiết kế	Q_{tk}	m^3/s	12,0
2	Cột nước thiết kế	H_{tk}	m	11,58
3	Cao trình sàn bơm		m	+11,70
4	Cao trình đáy buồng hút		m	-3,0
5	Cao trình đỉnh bể xả		m	+11,5
6	Cao trình đáy bể xả		m	+8,0
II	**Bể hút**			
1	Mực nước bể hút nhỏ nhất thiết kế	$Z_{bh.min\ tk}$	m	+ 0,00
2	Mực nước bể hút trung bình thiết kế	$Z_{bh.tb\ tk.}$	m	+ 1,00
3	Mực nước bể hút lớn nhất thiết kế	$Z_{bh.max\ tk}$	m	+ 6,00
III	**Bể xả**			
1	Mực nước bể xả lớn nhất thiết kế	$Z_{bx.max\ tk}$	m	+ 10,85
2	Mực nước bể xả nhỏ nhất thiết kế	$Z_{bx.min\ tk}$	m	+ 9,60
3	Mực nước bể xả lớn nhất kiểm tra	$Z_{bx.max\ tk}$	m	+ 11,07

Phụ lục II

DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG

Dự án: Nâng cấp Trạm bơm Phù Sa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-XD ngày / /2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
I	**Khảo sát địa hình, địa chất**	
1	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8478:2018
2	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
3	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình	TCVN 8224:2009
4	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình	TCVN 8225:2009
5	Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5.000	TCVN 8226:2009
6	Công trình thuỷ lợi - Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh	TCVN 8223:2009
7	Công trình thủy lợi - Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế	TCVN 8477:2018
8	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong khảo sát địa chất	TCVN 9155:2021
9	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường - Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
10	Đất xây dựng – Phương pháp phân tích thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
11	Đất xây dựng – Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm.	TCVN 4201:2012
12	Đất xây dựng – Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
13	Đất xây dựng – Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
14	Khoan thăm dò địa chất công trình.	TCVN 9437:2012
II	**Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi**	
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế	QCVN 04-05:2012 /BNNPTNT
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công	QCVN 18:2021/BXD

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
	xây dựng	
3	Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế - kỹ thuật.	TCVN 12845:2020
4	Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.	TCVN 9164:2012
5	Công trình thủy lợi - Đường ống áp lực bằng thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt	TCVN 8636:2011
6	Công trình thủy lợi - Ống xi phông kết cấu thép - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra	TCVN 8635:2011
7	Công trình thủy lợi - Nền các công trình thủy công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4253:2012
8	Công trình thủy lợi - Kênh đất - Yêu cầu kỹ thuật thi công và nghiệm thu	TCVN 8305:2009
9	Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi	TCVN 8304:2009
10	Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8218: 2009
11	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.	TCVN 5574:2018
12	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
13	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
14	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2014
15	Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng	TCVN 9160:2012
16	Công trình thủy lợi - Đường thi công - Yêu cầu thiết kế	TCVN 9162:2012
17	Công trình thủy lợi - Hướng dẫn lập Quy trình vận hành	TCVN 8412:2010
18	Công trình thủy lợi - Trạm bơm tưới, tiêu nước - Yêu cầu thiết kế công trình thủy công.	TCVN 8423:2010
19	Công trình thủy lợi - Trạm bơm tưới, tiêu nước - Yêu cầu thiết kế thiết bị động lực và cơ khí.	TCVN 9141:2012
20	Công trình thủy lợi - Trạm bơm tưới, tiêu nước - Yêu cầu cung cấp điện và điều khiển	TCVN 9142:2012
21	Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng trạm bơm điện	TCVN 8417:2010
22	Công trình thủy lợi - Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu	TCVN 9151:2012

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn	Ký hiệu
23	Công trình thủy lợi - Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ	TCVN 8419:2010
24	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật đắp đê	TCVN 9165:2012
25	Công trình thủy lợi - Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi	TCVN 8412:2020
26	Công trình thủy lợi - Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi.	TCVN 9152:2012
27	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì.	TCVN 9343:2012
28	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
29	Công trình thuỷ lợi - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu hạ mực nước ngầm.	TCVN 9903:2014
30	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575 2012
31	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép	TCVN 8298:2009
32	Công trình thủy lợi - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép	TCVN 8299:2009
33	Công trình thủy lợi - Máy đóng mở kiểu vít - Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt, nghiệm thu	TCVN 8301:2009

Phụ lục III
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Nâng cấp Trạm bơm Phù Sa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-XD ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	Ghi chú
A	**PHẦN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ (ĐÃ BAO GỒM 10% DỰ PHÒNG)**	**12.391.771**	Dự toán
B	**PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**	**337.908.229**	
I	**Chi phí xây dựng**	**175.666.721**	**Dự toán**
1	Khu đầu mối trạm bơm	97.407.740	
2	Gia cố, nạo vét kênh và công trình trên kênh	63.764.525	
3	Khu quản lý và công trình phụ trợ khác	8.374.064	
4	Đường dây và trạm biến áp	6.120.392	
II	**Chi phí thiết bị**	**94.282.308**	**Dự toán**
1	Thiết bị cơ khí	89.454.020	
2	Thiết bị điện, SCADA và thiết bị khác	4.828.288	
III	**Chi phí quản lý dự án**	**4.252.924**	TT 12/2021/TT-BXD
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**15.392.389**	
	Giai đoạn chuẩn bị đầu tư	***4.971.295***	
1	Khảo sát, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	315.800	QĐ 2094/SNN 10/11/20
2	Lập nhiệm vụ, dự toán chuẩn bị dự án (bao gồm cả lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng)	114.879	QĐ 926/BQL 22/10/21
3	Điều tra, thu thập tài liệu, khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	3.343.774	PLHĐ 03A/2022/HĐTV-TBPS 09/02/22
4	Giám sát công tác khảo sát xây dựng	67.383	QĐ 926/BQL 22/10/21
5	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	179.070	QĐ 154/BQL 15/02/22
6	Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	472.803	QĐ 1166/BQL 17/12/21
7	Lập hồ sơ cấp phép khai thác sử dụng nước mặt	472.160	QĐ 1188/BQL 20/12/21
8	Lập HSMT và đánh giá HSDT	5.426	QĐ 926/BQL 22/10/21
	Giai đoạn thực hiện dự án	***10.421.094***	
1	Lập nhiệm vụ khảo sát, thiết kế xây dựng	112.000	Tạm tính
2	Khảo sát, lập TKBVTC, dự toán	5.809.215	Tạm tính
3	Giám sát công tác khảo sát xây dựng	56.504	TT 12/2021/TT-BXD
4	Thẩm tra hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất; thiết kế BVTC	192.290	Tạm tính

TT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	Ghi chú
5	Thẩm tra dự toán thiết kế BVTC	138.777	TT 12/2021/TT-BXD
6	Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	2.711.353	TT 12/2021/TT-BXD
7	Lập quy trình vận hành công trình thủy lợi	275.000	Tạm tính
8	Thẩm định giá vật liệu, thiết bị	231.473	Tạm tính
9	Lập HSMT, HSYC và đánh giá HSDT, HSĐX	120.290	NĐ 63/2014/NĐ-CP
10	Quan trắc và giám sát môi trường	220.000	Tạm tính
11	Kiểm định xây dựng và thiết bị	330.000	Tạm tính
12	Quy đổi vốn đầu tư	224.192	TT 12/2021/TT-BXD
V	**Chi phí khác**	**4.447.156**	
1	Rà phá bom mìn, vật nổ (Thi công và chi phí liên quan)	759.562	Tạm tính
2	Bảo hiểm công trình	487.039	Tạm tính, NĐ 119/2015/NĐ-CP
3	Cắm mốc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (Thi công và chi phí liên quan)	330.000	Tạm tính, Điều 43 Luật Thủy lợi
4	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	56.000	TT 56/2018/TT-BTC
5	Phí thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt	18.000	TT 01/2022/TT-BTC
6	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	26.861	TT 12/2021/TT-BXD
7	Phí thẩm định dự án	15.238	TT 209/2016/TT-BTC
8	Phí thẩm định thiết kế, dự toán	62.735	Tạm tính
9	Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	332.992	Tạm tính
10	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC và KQLCNT	115.772	NĐ 63/2014/NĐ-CP
11	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	250.000	Tạm tính
12	Đào tạo quản lý vận hành công trình	143.000	Tạm tính
13	Trang thiết bị quản lý vận hành	220.000	Tạm tính
14	Kiểm toán quyết toán dự án	865.045	NĐ 99/2021/NĐ-CP
15	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	288.912	NĐ 99/2021/NĐ-CP
16	Kiểm tra công tác nghiệm thu xây dựng và đóng điện, bàn giao	256.000	Tạm tính
17	Chỉnh lý, số hóa hồ sơ dự án đưa vào lưu trữ	220.000	Tạm tính
VI	**Chi phí dự phòng**	**43.866.732**	TT 11/2021/TT-BXD
	TỔNG CỘNG	**350.300.000**	